

Phụ biểu 02

DỰ TOÁN HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 3

((Kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Nội dung	Địa chỉ (thôn)	Định mức (Đồng/ha)	Diện tích từng lô (ha)	Tổng diện tích (ha)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	Chi phí trực tiếp hỗ trợ bảo vệ rừng			264,76	264,76	158.856.000	
I	Cộng đồng dân cư thôn			114,18	114,18	68.508.000	
1	Cộng đồng thôn Nước Kìa (Đình Văn Sinh đại diện)	Nước Kìa	600.000	0,34	26	15.492.000	
			600.000	10,11			
			600.000	0,24			
			600.000	0,49			
			600.000	2,02			
			600.000	10,20			
			600.000	0,37			
			600.000	0,26			
			600.000	1,79			
2	Cộng đồng dân cư thôn Tà Ngàm	Tà Ngàm	600.000	2,83	8,47	5.082.000	
			600.000	0,24			
			600.000	1,06			
			600.000	0,11			
			600.000	0,54			
			600.000	0,37			
			600.000	2,54			
3	Cộng đồng khu dân cư số 7	Mang Rễ	600.000	0,78	2,84	1.704.000	
			600.000	0,81			
			600.000	0,96			
			600.000	0,69			
4	Cộng đồng khu dân cư số 10	Mang Rễ	600.000	0,38	2,08	1.248.000	
			600.000	0,45			
			600.000	0,28			
			600.000	1,10			
			600.000	0,17			
5	Cộng đồng dân cư Đăk Pao	Đăk Pao	600.000	0,08	73,71	44.226.000	
			600.000	1,25			
			600.000	0,23			
			600.000	3,72			
			600.000	0,29			
			600.000	9,64			
			600.000	4,97			
			600.000	9,65			
			600.000	2,76			
			600.000	6,55			
			600.000	0,78			
			600.000	1,97			
			600.000	1,45			
			600.000	0,93			
			600.000	1,62			
			600.000	0,23			
			600.000	0,58			
			600.000	2,31			
			600.000	0,26			
			600.000	0,20			
			600.000	1,50			
			600.000	0,40			
			600.000	0,22			
			600.000	2,19			
			600.000	0,79			
			600.000	0,80			

			600.000	1,04			
			600.000	1,36			
			600.000	2,01			
			600.000	0,19			
			600.000	4,23			
			600.000	2,07			
			600.000	2,78			
			600.000	4,74			
6	Cộng đồng khu dân cư số 9	Mang Rễ	600.000	0,08	1,26	756.000	
			600.000	1,18			
II	Hộ gia đình	xã Sơn Tây Hạ	600.000	150,58	150,58	90.348.000	
1	Đình Thị Đư	Bà He	600.000	0,18	0,81	486.000	
			600.000	0,35			
			600.000	0,28			
2	Đình Văn Ràng	Nước Kia	600.000	1,14	1,69	1.014.000	
			600.000	0,55			
3	Đình Văn Răng	Nước Kia	600.000	0,25	8,22	4.932.000	
			600.000	0,36			
			600.000	0,43			
			600.000	0,12			
			600.000	0,50			
			600.000	5,47			
			600.000	1,09			
4	Đình Văn Bao	Bà He	600.000	0,31	0,81	486.000	
			600.000	0,22			
			600.000	0,01			
			600.000	0,27			
5	Đình Văn Bi	Nước Kia	600.000	0,42	3,60	2.160.000	
			600.000	0,10			
			600.000	0,61			
			600.000	0,27			
			600.000	0,81			
			600.000	1,20			
			600.000	0,19			
6	Đình Văn Bé	Tà Ngàm	600.000	0,41	4,99	2.994.000	
			600.000	0,77			
			600.000	0,37			
			600.000	0,25			
			600.000	0,09			
			600.000	0,91			
			600.000	0,37			
			600.000	0,52			
			600.000	1,30			
7	Đình Văn Êo	Mang Rễ	600.000	2,76	7,32	4.392.000	
			600.000	0,14			
			600.000	0,09			
			600.000	4,21			
			600.000	0,12			
8	Đình Văn Biểu	Mang Rễ	600.000	0,48	10,44	6.264.000	
			600.000	7,48			
			600.000	0,48			
			600.000	0,42			
			600.000	1,02			
			600.000	0,28			
			600.000	0,28			
9	Đình Văn Trinh	Mang Rễ	600.000	0,42	0,88	528.000	
			600.000	0,21			
			600.000	0,25			
10	Đình Thị Tròn (Đình Văn Đìn)	Mang Rễ	600.000	2,98	2,98	1.788.000	
			600.000	0,74			

11	Đình Văn Thanh	Mang Rễ	600.000	0,05	2,42	1.452.000	
			600.000	0,82			
			600.000	0,81			
12	Đình Văn Liên	Mang Trầy	600.000	0,37	4,19	2.514.000	
			600.000	3,82			
13	Đình Văn Quỳnh	Xà Ruông	600.000	1,97	1,97	1.182.000	
14	Đình Văn Đền	Mang Trầy	600.000	0,22	0,22	132.000	
15	Đình Văn Trãi	Hà Lên	600.000	1,18	9,98	5.988.000	
			600.000	0,92			
			600.000	0,95			
			600.000	0,08			
			600.000	0,30			
			600.000	0,68			
			600.000	0,32			
			600.000	1,14			
			600.000	1,08			
			600.000	0,46			
			600.000	0,09			
			600.000	0,37			
			600.000	1,36			
			600.000	0,56			
			600.000	0,27			
			600.000	0,22			
16	Đình Văn Ốp	Đăk Pao	600.000	1,70	4,75	2.850.000	
			600.000	1,02			
			600.000	0,05			
			600.000	0,06			
			600.000	0,27			
			600.000	1,19			
17	Đình Văn Uynh	Tà Vinh	600.000	0,46	3,27	1.962.000	
			600.000	1,37			
			600.000	0,31			
			600.000	0,33			
			600.000	0,24			
18	Đình Văn Tấp	Đăk Pao	600.000	1,02	5,07	3.042.000	
			600.000	1,41			
			600.000	2,13			
19	Đình Ka Lai	Tà Vinh	600.000	1,53	0,94	564.000	
20	Đình Văn Em	Tà Vinh	600.000	0,94	0,76	456.000	
21	Đình Thị Lép	Tà Vinh	600.000	0,76	1,08	648.000	
			600.000	0,68			
22	Đình Văn Võ (Vò)	Tà Vinh	600.000	0,40	0,98	588.000	
23	Đình Văn Phanh	Đăk Pao	600.000	0,98	5,62	3.372.000	
			600.000	0,53			
			600.000	0,10			
			600.000	0,80			
			600.000	1,08			
			600.000	0,66			
			600.000	1,69			
24	Đình Văn Đi	Đăk Pao	600.000	0,76	4,87	2.922.000	
			600.000	0,34			
			600.000	0,57			
			600.000	0,36			
			600.000	0,46			
			600.000	0,21			
			600.000	0,53			
			600.000	1,46			
			600.000	0,28			
			600.000	0,43			
			600.000	0,23			
			600.000	0,63			
			600.000	1,58			

25	Đình Văn Trời	Đắk Panh	600.000	5,90	10,70	6.420.000	
			600.000	0,58			
			600.000	0,41			
			600.000	1,26			
			600.000	0,34			
26	Đình Văn Vút	Đắk Panh	600.000	1,27	5,70	3.420.000	
			600.000	0,58			
			600.000	1,39			
			600.000	1,63			
			600.000	0,60			
27	Đình Văn Huyền	Đắk Panh	600.000	0,23	5,07	3.042.000	
			600.000	0,83			
			600.000	1,57			
			600.000	1,87			
			600.000	0,80			
28	Đình Văn Đan	Đắk Panh	600.000	0,68	9,27	5.562.000	
			600.000	0,68			
			600.000	1,76			
			600.000	2,12			
			600.000	2,38			
29	Đình Văn Bú (Bử)	Đắk Panh	600.000	1,18	1,58	948.000	
			600.000	0,47			
			600.000	0,38			
			600.000	0,34			
			600.000	0,52			
30	Đình Văn Dế (Dễ)	Đắk Panh	600.000	0,34	1,82	1.092.000	
			600.000	1,06			
			600.000	0,76			
			600.000	3,33			
			600.000	3,55			
31	Đình Văn Tô	Đắk Panh	600.000	0,14	13,29	7.974.000	
			600.000	0,29			
			600.000	0,92			
			600.000	0,15			
			600.000	0,38			
			600.000	0,14			
			600.000	1,78			
			600.000	0,91			
			600.000	0,25			
			600.000	0,25			
			600.000	0,45			
			600.000	0,75			
32	Đình Văn Hác (Hóc)	Đắk Panh	600.000	0,42	3,42	2.052.000	
			600.000	3,00			
33	Đình Văn Phân	Đắk Panh	600.000	0,09	2,16	1.296.000	
			600.000	0,73			
			600.000	0,36			
			600.000	0,98			
34	Đình Văn Hoách	Đắk Pao	600.000	1,05	4	2.412.000	
			600.000	0,50			
			600.000	1,81			
			600.000	0,66			
35	Đình Thị Vung	Đắk Panh	600.000	0,40	0,40	240.000	
36	Đình Văn Tang	Đắk Pao	600.000	0,48	0,70	420.000	
			600.000	0,22			
37	Đình Thị Loan	Đắk Panh	600.000	0,85	0,85	510.000	
38	Đình Văn Đại (Đài)	Đắk Panh	600.000	0,86	1,46	876.000	
			600.000	0,60			
39	Đình Văn Gành	Đắk Panh	600.000	0,35	2,28	1.368.000	
			600.000	1,93			
B	Kinh phí quản lý, nghiệm thu		42.000	264,76	264,76	11.119.920	

III	Tổng kinh phí (A+B)		642.000	264,76	264,76	169.975.920	
-----	---------------------	--	---------	--------	--------	-------------	--

(Một trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn, chín trăm hai mươi đồng)./.

Phụ lục 1:
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG, DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ, LOẠI RỪNG ĐỀ NGHỊ NHẬN HỖ TRỢ BẢO VỆ RỪNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tây Hạ)

TT	Họ và tên chủ hộ/Tên cộng đồng dân cư thôn	Thôn, bản	Dân tộc	Đối tượng (nếu thuộc hộ nghèo thì đánh dấu “X”, còn lại bỏ trống)	Diện tích, vị trí, loại rừng được giao							Ghi chú
					Diện tích (ha)	Vị trí			Loại rừng (đánh dấu “X” vào loại rừng tương ứng)			
						Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Rừng PH		Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	
									Tự nhiên	Rừng trồng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12
TỔNG					264,76							
I	Cộng đồng dân cư				114,18							
1	Cộng đồng thôn Nước Kia (Đình Văn Sinh đại diện)	Nước Kia			0,34	172	1	1			X	
					10,11	172	1	2			X	
					0,24	172	1	3			X	
					0,49	172	1	9			X	
					2,02	172	1	12			X	
					10,20	172	1	7a			X	
					0,37	230	1	4			X	
					0,26	230	1	5			X	
					1,79	230	1	6			X	
2	Cộng đồng dân cư thôn Tà Ngàm	Tà Ngàm			2,83	184	4	15a			X	
					0,24	184	6	7			X	
					1,06	184	6	31			X	
					0,11	184	6	51			X	
					0,54	184	6	78			X	
					0,37	184	6	79			X	

					2,54	184	6	69a			X	
					0,78	184	6	208			X	
3	Cộng đồng khu dân cư số 7	Mang Rễ			0,81	185	2	2			X	
					0,96	185	2	7			X	
					0,69	185	2	4			X	
					0,38	185	2	7a			X	
4	Cộng đồng khu dân cư số 10	Mang Rễ			0,45	183c	8	20a			X	
					0,28	183c	8	31a			X	
					1,10	183c	9	22			X	
					0,17	183c	9	9a			X	
					0,08	183c	9	6a2			X	
5	Cộng đồng dân cư Đắk Pao	Đắk Pao			1,25	168	8	6			X	
					0,23	168	8	7			X	
					3,72	168	8	8			X	
					0,29	168	8	9			X	
					9,64	168	8	10			X	
					4,97	168	8	13			X	
					9,65	168	8	14			X	
					2,76	168	8	15			X	
					6,55	168	8	16			X	
					0,78	168	8	11a			X	
					1,97	168	8	11b			X	
					1,45	168	8	4a			X	
					0,93	168	8	5a			X	
					1,62	168	10	1			X	
					0,23	168	10	2			X	
					0,58	168	10	4			X	
					2,31	168	10	5			X	
					0,26	168	10	7			X	
					0,20	168	10	8			X	
					1,50	168	10	9			X	
					0,40	168	10	10			X	
					0,22	168	10	12			X	
					2,19	168	10	13			X	

					0,79	168	10	14			X	
					0,80	169	1	49b			X	
					1,04	169	2	3			X	
					1,36	169	2	5			X	
					2,01	169	2	14			X	
					0,19	169	2	18a			X	
					4,23	169	2	54a			X	
					2,07	169	2	7a1			X	
					2,78	169	2	7b			X	
					4,74	169	2	7b2			X	
6	Cộng đồng khu dân cư số 9	Mang Rễ			0,08	185	4	23			X	
					1,18	185	4	23b			X	
II	Hộ gia đình	xã Sơn Tây Hạ			150,58							
1	Đình Thị Đư	Bà He			0,18	172	1	6			X	
					0,35	172	2	9b			X	
					0,28	172	2	9			X	
2	Đình Văn Ràng	Nước Kĩa			1,14	172	2	52a			X	
					0,55	172	2	9c			X	
3	Đình Văn Răng	Nước Kĩa			0,25	177	3	1			X	
					0,36	177	3	24			X	
					0,43	177	3	6a			X	
					0,12	177	5	7			X	
					0,50	177	5	9			X	
					5,47	177	5	21			X	
					1,09	177	5	9a			X	
4	Đình Văn Bao	Bà He			0,31	174	4	13			X	
					0,22	179a	1	1			X	
					0,01	179a	1	4			X	
					0,27	179a	1	3a			X	
5	Đình Văn Bi	Nước Kĩa			0,42	230	2	9			X	
					0,10	230	2	12			X	
					0,61	230	2	11a			X	
					0,27	230	3	1			X	

					0,81	230	3	4			X	
					1,20	230	3	11			X	
					0,19	230	3	15a			X	
6	Đinh Văn Bé	Tà Ngàm			0,41	182	4	23			X	
					0,77	182	4	149			X	
					0,37	182	4	150			X	
					0,25	184	3	14			X	
					0,09	184	3	15			X	
					0,91	184	3	16			X	
					0,37	184	3	12a			X	
					0,52	184	6	191			X	
					1,30	184	6	173a			X	
7	Đinh Văn Ẻo	Mang Rễ			2,76	184	8	20			X	
					0,14	184	8	66			X	
					0,09	184	8	e			X	
					4,21	184	9	14			X	
					0,12	184	9	15			X	
8	Đinh Văn Biếu	Mang Rễ			0,48	184	8	59a			X	
					7,48	185	5	51c			X	
					0,48	185	5	28a			X	
					0,42	185	4	27			X	
					1,02	185	7	1			X	
					0,28	185	7	2b			X	
					0,28	185	7	2c			X	
9	Đinh Văn Trinh	Mang Rễ			0,42	183c	10	31			X	
					0,21	184	9	42			X	
					0,25	185	2	6			X	
10	Đinh Thị Tròn (Đinh Văn Đin)	Mang Rễ			2,98	185	5	39			X	
11	Đinh Văn Thanh	Mang Rễ			0,74	185	6	44			X	
					0,05	185	7	60			X	
					0,82	185	7	67a			X	
					0,81	185	7	64a			X	
12	Đinh Văn Liên	Mang Trầu			0,37	179b	3	11c			X	

12	Đinh Văn Liên	Mang Trây			3,82	179b	3	17b			X	
13	Đinh Văn Quỳnh	Xà Ruông			1,97	179b	7	48b			X	
14	Đinh Văn Đền	Mang Trây			0,22	179b	7	37a			X	
15	Đinh Văn Trãi	Hà Lân			1,18	165	1	253			X	
					0,92	165	2	21a			X	
					0,95	165	3	1			X	
					0,08	165	3	2			X	
					0,30	165	3	8			X	
					0,68	165	3	14			X	
					0,32	165	3	21			X	
					1,14	165	3	22			X	
					1,08	165	3	11a			X	
					0,46	165	3	18b			X	
					0,09	165	3	18d			X	
					0,37	165	3	3a			X	
					1,36	168	1	73			X	
					0,56	168	1	75			X	
					0,27	168	1	83			X	
					0,22	168	1	89			X	
16	Đinh Văn Ốp	Đăk Pao			1,70	165	5	12b			X	
					1,02	165	5	19a			X	
					0,05	165	5	19d			X	
					0,06	165	5	29a			X	
					0,27	165	5	30a			X	
					1,19	169	1	12			X	
					0,46	169	1	14			X	
17	Đinh Văn Uynh	Tà Vinh			1,37	168	5	6			X	
					0,31	168	6	60			X	
					0,33	168	6	67			X	
					0,24	168	6	70			X	
					1,02	168	7	12			X	
18	Đinh Văn Tấp	Đăk Pao			1,41	168	5	27			X	
					2,13	169	1	30			X	
					1,53	169	1	49a			X	

19	Đinh Ka Lai	Tà Vinh			0,94	168	5	35			X	
20	Đinh Văn Em	Tà Vinh			0,76	168	5	38			X	
21	Đinh Thị Lép	Tà Vinh			0,68	168	5	39			X	
					0,40	168	8	1			X	
22	Đinh Văn Võ (Vỏ)	Tà Vinh			0,98	168	5	42			X	
23	Đinh Văn Phanh	Đăk Pao			0,53	169	2	17b			X	
					0,10	169	2	61a			X	
					0,80	169	1	74			X	
					1,08	169	2	30a			X	
					0,66	169	2	39			X	
					1,69	169	2	40			X	
					0,76	169	2	60			X	
24	Đinh Văn Đi	Đăk Pao			0,34	169	2	74			X	
					0,57	169	2	81			X	
					0,36	169	2	77a			X	
					0,46	169	2	80a			X	
					0,21	169	3	22			X	
					0,53	169	3	31			X	
					1,46	169	3	51			X	
					0,28	169	3	37b			X	
					0,43	169	3	51a			X	
					0,23	169	4	2			X	
25	Đinh Văn Trời	Đăk Panh			0,63	169	3	7			X	
					1,58	169	3	48			X	
					5,90	169	3	85			X	
					0,58	169	3	85c			X	
					0,41	173	2	10			X	
					1,26	173	2	14			X	
					0,34	173	2	17			X	
26	Đinh Văn Vút	Đăk Panh			1,27	169	4	81			X	
					0,58	169	4	87			X	
					1,39	169	6	65			X	
					1,63	169	6	69			X	
					0,60	173	9	7			X	

					0,23	173	9	16			X	
27	Đinh Văn Huyền	Đắk Panh			0,83	169	6	3			X	
					1,57	169	6	5			X	
					1,87	169	6	19			X	
					0,80	169	6	41			X	
28	Đinh Văn Đan	Đắk Panh			0,68	169	6	6			X	
					0,68	169	6	30			X	
					1,76	169	6	46			X	
					2,12	169	6	47			X	
					2,38	169	6	15			X	
					1,18	169	6	36b			X	
					0,47	173	4	98			X	
29	Đinh Văn Bú (Bử)	Đắk Panh			0,38	169	6	8			X	
					0,34	169	6	11			X	
					0,52	169	6	13			X	
					0,34	169	6	43			X	
30	Đinh Văn Dế (Dể)	Đắk Panh			1,06	169	6	52			X	
					0,76	169	6	53			X	
31	Đinh Văn Tô	Đắk Panh			3,33	169	6	61			X	
					3,55	169	6	67			X	
					0,14	173	4	66			X	
					0,29	173	4	69			X	
					0,92	173	4	81			X	
					0,15	173	5	76			X	
					0,38	173	5	78			X	
					0,14	173	6	50			X	
					1,78	173	6	51			X	
					0,91	173	6	54			X	
					0,25	173	9	12			X	
					0,25	173	9	14			X	
					0,45	173	9	22			X	
					0,75	173	9	23			X	
32	Đinh Văn Hác (Hóc)	Đắk Panh			0,42	169	6	72			X	
					3,00	169	6	69a			X	

33	Đinh Văn Phân	Đắk Panh			0,09	173	5	26			X	
					0,73	173	5	33			X	
					0,36	173	5	35			X	
					0,98	173	5	4			X	
34	Đinh Văn Hoách	Đắk Pao			1,05	173	6	12			X	
					0,50	173	6	19			X	
					1,81	173	9	8			X	
					0,66	173	9	3a			X	
35	Đinh Thị Vung	Đắk Panh			0,40	173	6	23			X	
36	Đinh Văn Tang	Đắk Pao			0,48	173	6	33			X	
					0,22	173	6	37			X	
37	Đinh Thị Loan	Đắk Panh			0,85	173	6	44a			X	
38	Đinh Văn Dai (Đài)	Đắk Panh			0,86	173	6	45			X	
					0,60	173	6	51b			X	
39	Đinh Văn Gành	Đắk Panh			0,35	173	6	49			X	
					1,93	173	9	19			X	